

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình : Đào tạo cử nhân Sư phạm Toán – Lý
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Sư phạm Toán học
Loại hình đào tạo : Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Toán - Lý, sinh viên học có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đảm bảo được nhu cầu đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học nói chung dạy học các môn Toán và Vật lý ở trường Trung học cơ sở (THCS) nói riêng; đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục về quy mô, chất lượng và hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Có phẩm chất cơ bản của người giáo viên nhà trường XHCN Việt Nam: thấm nhuần thể giới quan Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu CNXH, yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong mẫu mực của người giáo viên.

1.2.2. Về kiến thức

Có những kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; hiểu và nắm vững các kiến thức chuyên sâu về Toán học - Vật lý học cơ bản ở bậc đại học; hiểu và nắm vững các kiến thức nghiệp vụ sư phạm; các yêu cầu về đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả giảng dạy ở trường phổ thông đặc biệt là ở THCS.

1.2.3. Về kỹ năng

Trang bị cho sinh viên có đủ năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng phương pháp dạy học các môn Toán và Vật lý để dạy Toán và Vật lý cho học sinh Trung học cơ sở đạt hiệu quả cao. Chương trình đào tạo cũng nhằm rèn luyện khả năng tư duy, bồi dưỡng năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên cho sinh viên. Đồng thời chương trình cũng giúp họ có khả năng nghiên cứu khoa học, thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học từ cấp cơ sở đến cấp nhà nước, có đủ năng lực để tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

S TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				LT	BT, TL	TH	Tự học	
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương			45					
7.1.1. Kiến thức GDĐC bắt buộc			39					
1	LC1501	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	50	25		150	
2	LC1202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		60	1
3	LC1303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	15		90	1; 2
4	NN1301	Tiếng Anh (1)	3	45			90	
5	NN1202	Tiếng Anh (2)	2	30			60	4
6	NN1203	Tiếng Anh (3)	2	30			60	5
7	TC1007	Giáo dục thể chất	150t					
8	QP1008	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165t					
9	TI1201	Tin học cơ sở	2	15		15	60	
10	TG1401	Tâm lý học	4	53	5	2	120	
11	TG1402	Giáo dục học	4	50	7	3	120	
12	TG1203	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục	2	26	3	1	60	
13	TN1241	Nhập môn Toán cao cấp	2	20	10		60	
14	TN1202	Đại số tuyến tính 1	2	22	8		60	
15	TN1342	Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến số	3	30	15		90	

16	TN1303	Hình học giải tích	3	30	15		60	
7.1.2. Kiến thức GDĐC tự chọn			6					
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
17	TN1243	Giải bài toán hình học phẳng nhờ sử dụng phép biến hình	2*	20	10		60	
18	TN1206	Lịch sử Toán	2*	15	15		60	
19	TN1205	Maple	2*	15	15		60	
20	TN1207	Toán rời rạc	2*	20	10		60	
21	TI1242	Ngôn ngữ lập trình Pascal 1	2*	20		10	60	09
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90					
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			25					
22	TG2204	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	23	4	3	60	
23	TN2244	Rèn luyện NVSP thường xuyên	2	15	15		60	
24	TN2245	Phương pháp dạy học đại cương môn Toán	2	20	10		60	
25	TN2225	Hàm phức 1	2	20	10		60	
26	TN2446	Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến số	4	45	15		120	
27	TN2247	Cơ sở số học	2	20	10		60	
28	TN2215	Đại số tuyến tính 2	2	20	10		60	
29	TN2348	Đại số đại cương	3	30	15		90	
30	VL2314	Cơ học	3	30	15		90	
31	VL2316	Điện và từ	3	30	15		90	30
7.2.2. Kiến thức ngành			50					
a) Kiến thức ngành bắt buộc			44					
32	TN2349	Hình học sơ cấp và thực hành giải toán	3	18	27		90	
33	TN2350	Đại số sơ cấp và thực hành giải toán	3	18	27		90	
34	TN2351	Phương pháp dạy học cụ thể môn Toán	3	30	15		90	24
35	TN2352	Không gian tôpô, độ đo và tích phân	3	30	15		90	
36	TN2453	Hình học cao cấp	4	40	20		120	
37	TN2223	Quy hoạch tuyến tính	2	20	10		60	
38	TN2254	Xác suất thống kê 2	2	30	15		90	
39	TN2222	Phương trình vi phân	2	20	10		60	
40	NN2305	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30		15	90	4; 5; 6
41	VL2215	Nhiệt học và vật lý phân tử	2	20	10		60	30
42	VL2217	Dao động và sóng	2	20	10		60	30; 31
43	VL2318	Quang học	3	30	10		90	42
44	VL2319	Vật lý lượng tử	3	30	15		90	43
45	VL2220	Thí nghiệm thực hành vật lý đại cương	2			30	60	43
46	VL2321	Kỹ thuật Điện - Điện tử	3	30	10	5	90	31

47	VL2222	Lí luận dạy học vật lí 1	2	18	12		60	10; 11
48	VL2223	Lí luận dạy học vật lí 2	2	14	16		60	47
b) Kiến thức ngành tự chọn			6					
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
49	TN2238	Hàm phức 2	2*	20	10		60	
50	TN2255	Giải tích hàm	2*	20	10		90	35
51	TN2232	Lý thuyết mô đun	2*	20	10		60	
52	VL2224	Thiên văn học	2*	17	8	5	60	30
53	VL2225	Vật lí môi trường	2*	17	8	5	60	43
7.2.3. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp			15					
54	TN2356	Thực tập sư phạm 1	3					23
55	TN2557	Thực tập sư phạm 2	5					54
56	TN2758	Khoá luận tốt nghiệp	7					
Học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp			7					
57	TN2340	Lý thuyết số	3	30	15		90	
58	TN2239	Lý thuyết phạm trù	2	20	10		60	
59	VL2226	Sử dụng máy tính trong dạy học vật lí	2	8		22	60	48
Cộng:			135					

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PSG.TS Cao Văn